

Số: 02 /CV-CT

V/v: Giải trình nguyên nhân LNST quý IV/2024
lãi và LNST chênh lệch trên 10% so với cùng
kỳ năm trước.

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Kính gửi/To: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
2. Mã chứng khoán: SCJ
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nam Sơn, Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, TP Hà nội
4. Điện thoại: 024.33132183

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân LNST quý IV/2024 lãi và LNST quý IV/2024 chênh lệch tăng 187,3% so với LNST quý IV/2023 như sau:

- Nhà máy hoạt động ổn định.
- Chi phí lãi vay giảm do công ty đã trả vốn trung hạn
- Công ty cổ phần xi măng Sài Sơn đã khẳng định được thương hiệu xi măng Sài Sơn và Nam Sơn trên thị trường, Công ty đã tìm mọi giải pháp tiết kiệm chi phí trong sản xuất, giảm giá bán để bán hết sản phẩm, tăng độ phủ trên thị trường, đảm bảo ổn định đời sống cho người lao động, nộp ngân sách nhà nước.

Vì thế hoạt động sản xuất kinh doanh của Quý IV/2024 lãi và chênh lệch tăng 187,3% so với Quý IV/2023

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tri' Chung

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	MSỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		235,615,479,428	247,604,584,561
<i>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>851,151,695</i>	<i>8,641,327,115</i>
1, Tiền	111	3	851,151,695	8,641,327,115
<i>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
1, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<i>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>110,514,136,833</i>	<i>40,937,116,108</i>
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		96,965,219,956	26,388,142,660
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14,297,114,813	15,357,432,292
6, Phải thu ngắn hạn khác	136	4	901,050,044	840,789,136
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,649,247,980)	(1,649,247,980)
<i>IV - Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>5</i>	<i>123,857,176,071</i>	<i>183,091,012,371</i>
1, Hàng tồn kho	141		123,857,176,071	183,091,012,371
<i>V - Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>393,014,829</i>	<i>14,935,128,967</i>
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	393,014,829	3,371,735,041
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	11,563,393,926
3, Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	16		0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+230+240+250+260)	200		1,420,941,061,625	1,544,548,848,022
<i>I - Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>1,267,391,308,406</i>	<i>1,365,468,209,614</i>
1, Tài sản cố định hữu hình	221		1,267,391,308,406	1,365,468,209,614
Nguyên giá	222		2,047,428,101,447	2,045,990,601,447
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-780,036,793,041	-680,522,391,833
3, Tài sản vô hình	227		0	0
Nguyên giá	228		152,715,000	152,715,000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-152,715,000	-152,715,000
<i>II - Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
<i>III - Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>8</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
3, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0

IV- Tài sản dài hạn khác	260		153,549,753,219	179,080,638,408
1, Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	153,549,753,219	179,080,638,408
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1,656,556,541,053	1,792,153,432,583
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		962,860,392,261	1,111,113,613,415
I - Nợ ngắn hạn	310		624,510,186,741	750,755,516,610
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	218,070,864,612	116,177,807,120
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		760,076,582	30,937,268,791
3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	6,653,708,571	9,539,191,369
4, Phải trả người lao động	314		4,245,659,960	4,462,437,041
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10,561,528,106	12,377,187,892
9, Phải trả ngắn hạn khác	319		1,395,770,602	1,875,676,589
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	382,822,578,308	575,385,947,808
II - Nợ dài hạn	330		338,350,205,520	360,358,096,805
1, Phải trả dài hạn người bán	331	9	31,687,765,960	50,254,920,029
3, Chi phí phải trả dài hạn	333	14	22,478,671,457	9,962,183,711
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	284,183,768,103	300,140,993,065
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		693,696,148,792	681,039,819,168
I - Vốn chủ sở hữu	410	14	693,696,148,792	681,039,819,168
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		578,390,000,000	578,390,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		578,390,000,000	578,390,000,000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		7,405,713,000	7,405,713,000
8, Quỹ đầu tư phát triển	418		59,383,458,551	59,383,458,551
10, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,811,263	1,811,263
11, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48,515,165,978	35,858,836,354
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35,858,836,354	27,985,821,466
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12,656,329,624	7,873,014,888
Cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1,656,556,541,053	1,792,153,432,583

Hà nội ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó giám đốc





Phạm Tiến Hiểu

Vương Thị Bích Ngọc

Nguyễn Trí Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý IV		Luỹ kê từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	373.748.001.024	323.473.536.613	1.276.846.922.148	1.177.335.692.633
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		77.611.109	439.023.168	313.444.436	949.334.290
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02)	10		373.670.389.915	323.034.513.445	1.276.533.477.712	1.176.386.358.343
4. Giá vốn hàng bán	11	19	344.575.074.665	278.844.436.690	1.157.041.065.041	1.021.978.990.286
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		29.095.315.250	44.190.076.755	119.492.412.671	154.407.368.057
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	9.771.647	1.829.711	43.021.679	209.216.033
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	9.860.283.871	22.324.869.009	56.314.918.909	93.238.418.915
Trong đó lãi vay phải trả	23		9.761.963.342	21.408.964.309	54.830.268.041	91.910.714.700
8. Chi phí bán hàng	25		2.823.935.551	2.369.646.663	9.001.193.230	8.591.801.903
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.845.760.933	8.858.580.254	35.603.251.892	35.560.028.418
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-	30		7.575.106.542	10.638.810.540	18.616.070.319	17.226.334.854
11. Các khoản thu nhập khác	31		9.500.001	0	9.844.250	307.349.225
12. Chi phí khác	32		297.221.767		1.332.540.675	339.204.622
13. Lợi nhuận khác	40		-287.721.766	0	-1.322.696.425	-31.855.397
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		7.287.384.776	10.638.810.540	17.293.373.894	17.194.479.457
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	2.376.261.426	8.017.840.793	4.637.044.270	9.435.248.764
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.911.123.350	2.620.969.747	12.656.329.624	7.759.230.693
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		85	45	219	134

Hà nội ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó giám đốc

Phạm Tiến Hiếu

Vương Thị Bích Ngọc

Nguyễn Tri Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thu yết min	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		17.293.373.894	17.194.479.457
2.Điều chỉnh cho các khoản			154.301.647.570	190.554.697.342
- Khấu hao tài sản cố định	02		99.514.401.208	98.853.198.675
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-43.021.679	-209.216.033
- Chi phí lãi vay	06		54.830.268.041	91.910.714.700
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu d	08		171.595.021.464	207.749.176.799
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		-55.034.906.587	117.922.324.426
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		59.233.836.300	-41.571.640.118
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		148.253.221.154	391.513.640.801
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.978.720.212	5.430.181.748
-Tiền lãi vay đã trả	14		-54.830.268.041	-91.910.714.700
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-72.902.705.460	-127.616.163.176
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		199.292.919.042	461.516.805.780
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		1.437.500.000	29.484.961.593
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.437.500.000	29.484.961.593
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3- Tiền thu từ đi vay	33		1.252.106.181.874	1.047.499.647.539
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1.460.626.776.336	-1.543.752.121.355
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-208.520.594.462	-496.252.473.816
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-7.790.175.420	-5.250.706.443
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.641.327.115	13.892.024.567
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3	851.151.695	8.641.318.124

Hà nội ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Phó giám đốc





Phạm Tiến Hiếu

Nguyễn Trí Chung

Nguyễn Trí Chung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của công ty tại Xã Nam Phương Tiến Huyện Chương Mỹ TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 578.390.000.000 đồng (Năm trăm bảy mươi tám tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng) tương đương với 57.839.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 9 ngày 27 tháng 02 năm 2023, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch; và
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng để bán. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	603.431.289	273.122.767
Tiền gửi ngân hàng	247.720.406	8.368.204.348
	<u>851.151.695</u>	<u>8.641.327.115</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Phải thu cho công ty Phú Thái bình vay không tính lãi	800.000.000	800.000.000
- Phải thu tạm ứng	101.050.044	40.789.136
- Phải thu khác	-	-
	<u>901.050.044</u>	<u>840.789.136</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	87.224.762.777	156.413.712.847
Công cụ, dụng cụ	388.006.475	681.699.128
Hàng hóa	-	-
Thành phẩm	36.244.406.819	25.995.600.396
	<u>123.857.176.071</u>	<u>183.091.012.371</u>

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	VND	VND
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ	393.014.829	3.371.735.041
Chi phí bảo hiểm		
Các khoản khác	-	
	393.014.829	3.371.735.041
Dài hạn	VND	VND
Lợi thế thương mại khi sáp nhập cty TNHH XM&XD SSII	153.549.753.219	177.794.451.087
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	1.286.187.321
	153.549.753.219	179.080.638.408

8 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Công ty CP Cát Hải	15.411.599.146	13.162.699.679
Công ty TNHH MTV Toàn Yên Bắc Giang	0	8.830.589.371
Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam	0	27.829.126.100
Các đối tượng khác	202.659.265.466	66.355.391.970
Phải trả dài hạn	31.687.765.960	50.254.920.029
	249.758.630.572	166.432.727.149

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp 01/01/2024	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số phải nộp 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	0	4.768.335.979	2.751.740.078	2.016.595.901
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.539.125.369	4.637.044.270	9.539.125.369	4.637.044.270
Thuế thu nhập cá nhân	0			0
Thuế nhà thầu				0
Thuế tài nguyên	66.000	777.600	775.200	68.400
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1.861.623.058	1.861.623.058	0
Thuế, lệ phí khác		0	0	0
	9.539.191.369	11.267.780.907	14.153.263.705	6.653.708.571

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	690.751.504.809	1.328.926.890.116	25.060.945.925	761.970.597	489.290.000	2.045.990.601.447
Số tăng trong kỳ	-	931.000.000	506.500.000	-	-	1.437.500.000
- <i>Mua sắm mới</i>		931.000.000	506.500.000	-	-	1.437.500.000
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>		-	-	-	-	-
- <i>Tặng khác</i>		-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- <i>Chuyển sang BĐSĐT</i>		-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>		-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	690.751.504.809	1.329.857.890.116	25.567.445.925	761.970.597	489.290.000	2.047.428.101.447
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	198.874.885.763	468.939.801.349	11.619.403.510	744.470.587	343.830.624	680.522.391.833
Số tăng trong kỳ	28.638.617.920	66.670.763.991	4.176.132.633	6.999.996	21.886.668	99.514.401.208
- <i>Trích khấu hao</i>	28.638.617.920	66.670.763.991	4.176.132.633	6.999.996	21.886.668	99.514.401.208
- <i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		-	-	-	-	-
- <i>Giảm do thanh lý, nhượng bán</i>		-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>		-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	227.513.503.683	535.610.565.340	15.795.536.143	751.470.583	365.717.292	780.036.793.041
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	491.876.619.046	859.987.088.767	13.441.542.415	17.500.010	145.459.376	1.365.468.209.614
Tại ngày cuối kỳ	463.238.001.126	794.247.324.776	9.771.909.782	10.500.014	123.572.708	1.267.391.308.406

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2024	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	01/01/2024
Vay ngắn hạn	382.822.578.308	833.790.174.596	1.026.353.544.096	575.385.947.808
- Vay ngân hàng	367.173.178.308	822.936.674.596	917.328.044.096	461.564.547.808
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây	184.014.176.641	342.144.971.540	352.920.225.103	194.789.430.204
Vay ngắn hạn ngân hàng VP CN Thăng Long	75.000.000.000	179.943.701.367	157.150.261.118	52.206.559.751
Vay ngắn hạn ngân hàng Hdbank CN Hà Nam	58.922.705.339	118.151.880.565	118.608.790.227	59.379.615.001
Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây	49.236.296.328	49.236.296.328	49.261.725.135	49.261.725.135
Ngân hàng Oceanbank cn Nguyễn Văn Lộc	0	133.459.824.796	239.387.042.513	105.927.217.717
- Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên)	9.400.000	0	0	9.400.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	15.640.000.000	10.853.500.000	109.025.500.000	113.812.000.000
Ngân hàng Sài Gòn thương tình CN thủ đô	0	0	3.066.000.000	3.066.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong-CN Sơn Tây	0	0	0	0
Ngân hàng đầu tư và PT Việt Nam CN Sơn Tây	15.640.000.000	10.853.500.000	105.959.500.000	110.746.000.000
Ngân hàng SHB Hà Nam	0	0	0	0
Vay dài hạn	284.183.768.103	418.316.007.278	434.273.232.240	300.140.993.065
Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây	0	0	0	0
Ngân hàng Sài Gòn thương tin CN thủ đô	0	0	0	0
Ngân hàng TMCP Sài Gòn CN Hà Nam	0	0	56.212.592.236	56.212.592.236
ông Nguyễn Sỹ Tiếp	159.251.808.054	143.935.288.100	0	15.316.519.954
Công ty cổ phần xi măng Hoàng Long	97.222.006.849	213.240.000.000	196.670.900.000	80.652.906.849
Ngân hàng BIDV Sơn Tây	27.709.953.200	61.140.719.178	181.389.740.004	147.958.974.026
Tổng	667.006.346.411	1.252.106.181.874	1.460.626.776.336	875.526.940.873

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của	Thặng dư vốn cổ	Quỹ đầu tư phát	Nguồn vốn	Lợi nhuận chưa	Cộng
	CSH	phần	triển	đầu tư	phân	
	VND	VND	VND	XDCB	phối	VND
Số dư đầu năm	378,390,000,000	7,650,713,000	59,383,458,551	1,811,263	35,858,836,354	481,284,819,168
Tăng vốn trong kỳ này	200,000,000,000	-	-	-	-	200,000,000,000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	12,656,329,624	12,656,329,624
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	245,000,000	-	-	-	245,000,000
Số dư cuối kỳ này	578,390,000,000	7,405,713,000	59,383,458,551	1,811,263	48,515,165,978	693,696,148,792

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024
	Vốn góp của nhà nước	0,00%	-	0,00%
Vốn góp của đối tượng khác	100,00%	578.390.000.000	100,00%	578.390.000.000
Cộng	100%	578.390.000.000	100%	578.390.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	2023	2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	578.390.000.000	578.390.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	578.390.000.000	578.390.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	578.390.000.000	578.390.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-

d) Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.839.000	57.839.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.839.000	57.839.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.839.000	57.839.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.839.000	57.839.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.839.000	57.839.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

12 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	3.331.543.932	3.331.543.932
Cộng	3.331.543.932	3.331.543.932

13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.276.533.477.712	1.176.386.358.343
- <i>Doanh thu bán hàng</i>	1.276.533.477.712	1.176.386.358.343
	1.276.533.477.712	1.176.386.358.343

14 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.157.041.065.041	1.021.978.990.286
- <i>Giá vốn hàng hoá đã bán</i>	1.157.041.065.041	1.021.978.990.286

15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.021.679	209.216.033
	43.021.679	209.216.033

16 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	54.830.268.041	91.910.714.700
	54.830.268.041	91.910.714.700

17 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	1.358.222.475	1.048.240.000
Chi phí khác bằng tiền	7.642.970.755	7.543.561.903
Cộng	9.001.193.230	8.591.801.903

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	543.600.768	284.753.796
Chi phí nhân công	4.756.277.266	5.855.404.460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.701.281.509	2.898.356.753

Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.225.854	333.524.387
Chi phí khác bằng tiền	26.308.866.495	26.187.989.022
Cộng	35.603.251.892	35.560.028.418

19 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.329.285.523.256	1.403.974.050.080
Chi phí nhân công	28.488.958.121	30.575.734.822
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.195.232.955	95.359.355.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.896.492.454	156.218.323.500
Chi phí khác bằng tiền	13.306.577.333	8.293.395.765
Cộng	1.654.172.784.119	1.694.420.859.349

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.293.373.894	17.194.479.457
Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN	5.891.847.454	29.981.764.364
Các khoản điều chỉnh giảm để tính thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	23.185.221.348	47.176.243.821
Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	23.185.221.348	47.176.243.821
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.637.044.270	9.435.248.764
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào kỳ này	-	-
	4.637.044.270	9.435.248.764

21 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà nội ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Tiến Hiếu

Kê toán trưởng



Vương Thị Bích Ngọc

Phó giám đốc




Nguyễn Trí Chung

Số: 16/GUQ - XMSS

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

GIẤY ỦY QUYỀN

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp 2020;
- Căn cứ điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

Người ủy quyền:

- Ông: Vương Đức Nhật
- Số CMND: 125665555 ngày cấp 30/12/2011, nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh.
- Địa chỉ: Xã Trùng Xá, Huyện Lương Tài, Bắc Ninh.
- Địa chỉ thường trú: 69/42 Xuân Đình, TDP số 4 Xuân Tảo, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.
- Chức vụ đang nắm giữ: Giám đốc công ty.

Người nhận ủy quyền:

- Ông: Nguyễn Trí Chung
- Số CMND: 027083000480 nơi cấp: Cục trưởng cục cs quản lý hc về TTXH.
- Địa chỉ: Tân Chi, Tiên Du, Bắc Ninh.
- Địa chỉ thường trú: SN 22 Phó Đức Chính, Phường Trúc Bạch, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội
- Chức vụ đang nắm giữ: Phó giám đốc công ty.

1. Nội dung ủy quyền:

Ông Vương Đức Nhật – Giám đốc Công ty cổ phần xi măng Sài Sơn ủy quyền cho ông Nguyễn Trí Chung – Phó giám đốc công ty ký các Báo cáo tài chính quý, năm của công ty đồng thời ký các báo cáo tài chính kiểm toán của công ty. Giải trình với các cơ quan ban ngành về số liệu báo cáo (nếu có).

2. Thời hạn ủy quyền:

Từ ngày 19/10/2023 cho tới khi có văn bản khác thay thế.

3. Trách nhiệm của người được ủy quyền.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và người ủy quyền về việc thực hiện các nội dung công việc được ủy quyền.



- Trong quá trình thực hiện công việc được ủy quyền, phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật, các văn bản hướng dẫn thi hành và các quy định, quy chế của Công ty.

- Báo cáo Người ủy quyền kết quả thực hiện theo quy định.

- Giữ bí mật thông tin mà mình biết trong khi thực hiện ủy quyền và không ủy quyền lại cho người khác.

BÊN ỦY QUYỀN



GIÁM ĐỐC

Wang Duc Nhat

Nơi gửi:

- CT HĐQT (để b/c)
- Cá nhân (để t/h)
- Lưu TCHC

BÊN NHẬN ỦY QUYỀN

Nguyễn Thị Chung

